

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 02 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Tổ 1, Khu 2, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên
Ông Lê Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc
Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Tạ Quang Tuấn - Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Tổ 1, Khu 2, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt cho Ban Giám đốc,



Tạ Quang Tuấn
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Số: 026 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 02 năm 2022, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2737-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		786.032.951.264	764.691.726.226
I. Tiền	110	4	11.132.154.659	13.439.031.450
1. Tiền	111		11.132.154.659	13.439.031.450
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		614.794.452.306	636.954.746.332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	534.436.839.981	636.360.844.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	290.767.507	152.208.267
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	80.066.844.818	410.790.763
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	30.902.922
III. Hàng tồn kho	140	8	155.893.314.139	110.454.838.163
1. Hàng tồn kho	141		155.893.314.139	110.454.838.163
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.213.030.160	3.843.110.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.535.001.175	2.230.824.189
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.946.679.209	1.501.013.494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	731.349.776	111.272.598
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.438.420.755	137.523.474.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	130.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		107.442.102.211	109.397.880.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	107.442.102.211	109.397.880.642
- Nguyên giá	222		552.494.335.546	528.684.859.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(445.052.233.335)	(419.286.979.014)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	116.860.000	11.383.202.483
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		116.860.000	11.383.202.483
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.749.458.544	16.612.391.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	11.672.494.604	16.612.391.299
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	2.076.963.940	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		907.471.372.019	902.215.200.650

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		731.410.495.013	727.015.965.624
I. Nợ ngắn hạn	310		705.891.039.708	705.820.370.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	556.373.985.676	351.690.115.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	160.737.027	732.963.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	5.391.529.759	2.255.670.564
4. Phải trả người lao động	314		42.331.405.148	29.341.288.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	695.670.814	218.172.916
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.061.032.612	1.558.733.417
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	95.445.565.632	318.475.147.191
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.431.113.040	1.548.279.605
II. Nợ dài hạn	330		25.519.455.305	21.195.594.994
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	25.519.455.305	20.543.800.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	651.794.994
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	176.060.877.006	175.199.235.026
I. Vốn chủ sở hữu	410		176.060.877.006	175.199.235.026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.960.446.091	8.960.446.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.100.430.915	16.238.788.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		17.100.430.915	16.238.788.935
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		907.471.372.019	902.215.200.650

Trần Thị Nhật Lệ

Trần Thị Nhật Lệ
 Người lập biểu
 Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Hoàng Xuân Tùng
 Hoàng Xuân Tùng
 Kế toán trưởng

Tạ Quang Tuấn
 Tạ Quang Tuấn
 Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.948.689.594.223	3.223.222.227.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.866.590.176	2.165.585.676
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.946.823.004.047	3.221.056.641.846
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	3.757.176.977.197	3.056.910.101.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		189.646.026.850	164.146.540.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	174.788.295	305.725.377
7. Chi phí tài chính	22	26	11.282.611.120	14.517.429.371
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.282.573.883	14.509.788.399
8. Chi phí bán hàng	25	27	92.776.025.712	99.720.499.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	65.915.920.975	32.101.142.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		19.846.257.338	18.113.194.482
11. Thu nhập khác	31	28	2.503.408.790	959.598.272
12. Chi phí khác	32	29	827.240.933	867.765.878
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.676.167.857	91.832.394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.522.425.195	18.205.026.876
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	6.498.958.220	1.966.237.941
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(2.076.963.940)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		17.100.430.915	16.238.788.935
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.140	700

LLH

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Hoàng Xuân Tùng
Kê toán trưởng

Tạ Quang Tuấn
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.522.425.195	18.205.026.876
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	31.311.569.112	29.621.586.201
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	37.237	7.652
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(953.875.572)	29.194.631
Chi phí lãi vay	06	11.282.573.883	14.509.788.399
Các khoản điều chỉnh khác	07	(651.794.994)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.510.934.861	62.365.603.759
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	21.094.551.133	(189.299.951.774)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(45.438.475.976)	41.097.430.162
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	225.632.732.756	(123.373.204.782)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.635.719.709	(6.999.134.642)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.282.573.883)	(14.509.788.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.017.679.990)	(2.509.694.562)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	172.000.000	182.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.027.955.500)	(3.236.248.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	250.279.253.110	(236.282.988.238)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(24.986.041.982)	(46.368.477.603)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	906.489.000	(71.861.600)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.386.572	42.666.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.032.166.410)	(46.397.672.234)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.621.924.686.138	2.166.581.381.142
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.839.978.612.392)	(1.870.531.880.294)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(228.553.926.254)	285.549.500.848
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.306.839.554)	2.868.840.376
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	13.439.031.450	10.570.198.726
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.237)	(7.652)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	11.132.154.659	13.439.031.450

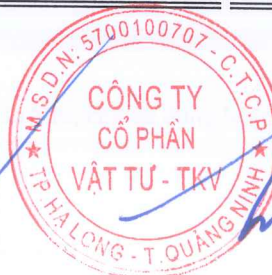


Trần Thị Nhật Lệ
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2022


Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng


Tạ Quang Tuấn
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomin ngày 03 tháng 04 năm 2013.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 lần đầu vào ngày 25/06/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 11 vào ngày 04/11/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 752 người (tại ngày 31/12/2020 là 769 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; Cung ứng dịch vụ vận tải thủy bộ; Cung ứng dịch vụ bốc xếp; Sản xuất dầu nhờn.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính đặt tại: Tổ 1, Khu 2, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty có 01 Chi nhánh và 03 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Hà Nội: Địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ: Địa chỉ tại tổ 19 khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả: Địa chỉ tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai: Địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Giao dịch và số dư nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với sản phẩm đầu nhòn, theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với mặt hàng xăng và dầu diesel, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với các sản phẩm còn lại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước gồm có chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm phương tiện, bảo hiểm cháy nổ phân bổ dưới 1 năm; Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản được phân bổ 12 tháng vào chi phí khi hoàn thành.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và một số công cụ dụng cụ phân bổ có thời hạn từ 1 đến 2 năm.

Trong năm 2021, một số khoản chi sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận toàn bộ vào chi phí. Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc thay đổi thời gian phân bổ này là phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty cũng như chế độ kế toán doanh nghiệp, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh đều đã được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Tại ngày 31/12/2021 sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty;
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
 - Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh;
 - Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin;
 - Trường Cao Đẳng Nghề Than - Khoáng Sản Việt Nam;
 - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin;
 - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin;
- Các công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
 - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin;
 - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin;
 - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin;
 - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV;
 - Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV;
 - Công ty Than Mạo Khê - TKV;
 - Công ty Than Nam Mẫu - TKV;
 - Công ty Than Quang Hanh - TKV;
 - Công ty Than Thống Nhất - TKV;
 - Công ty Than Khe Chàm - TKV;
 - Công ty Than Dương Huy - TKV;
 - Công ty Than Hạ Long - TKV;
 - Công ty Than Hòn Gai - TKV;
 - Công ty Than Uông Bí - TKV;
 - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV;
 - Công ty Xây lắp mỏ - TKV;
 - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;
 - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV;
 - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan (Tiếp theo)

- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV;
 - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV;
 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ điện Ưng Bí - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cromit Cô Định - Thanh Hoá - TKV;
 - Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê - Vinacomin;
 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP;
 - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP;
 - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV;
 - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP;
 - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV;
- Các công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin;
 - Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - Vinacomin;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.017.471.601	744.260.916
Tiền gửi ngân hàng	10.114.683.058	12.694.770.534
Cộng	<u>11.132.154.659</u>	<u>13.439.031.450</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	159.968.428.039	214.085.825.553
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	91.112.022.516	105.092.758.791
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	47.889.241.505	24.449.084.981
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	24.113.504.632	58.499.623.007
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	16.395.414.819	46.021.061.645
Các đối tượng khác	194.958.228.470	188.212.490.403
Cộng	534.436.839.981	636.360.844.380
<i>Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>527.220.228.153</i>	<i>633.700.306.543</i>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	290.767.507	152.208.267
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	71.397.507	46.508.267
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	116.670.000	80.000.000
Các đối tượng khác	102.700.000	25.700.000
Cộng	290.767.507	152.208.267

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	80.066.844.818	80.066.844.818	410.790.763	410.790.763
- Ký cược, ký quỹ	20.362.818	20.362.818	28.435.000	28.435.000
- Phải thu khác	80.046.482.000	80.046.482.000	382.355.763	382.355.763
<i>Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (i)</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phí thẩm định giá tài sản chờ thanh lý</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>332.200.000</i>	<i>332.200.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>46.482.000</i>	<i>46.482.000</i>	<i>50.155.763</i>	<i>50.155.763</i>
b. Dài hạn	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
Cộng	80.196.844.818	80.196.844.818	540.790.763	540.790.763
<i>Trong đó phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Ghi chú:

- (i) Khoản Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bù trừ thanh toán công nợ thay cho Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin theo Công văn số 511/TKV-KTTC ngày 09/02/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.813.862.101	-	32.294.338.055	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	6.089.100	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.855.218.663	-	3.864.583.593	-
Thành phẩm	18.470.295.327	-	17.500.445.285	-
Hàng hoá	79.728.849.478	-	55.882.454.394	-
Hàng gửi bán	1.025.088.570	-	906.927.736	-
Cộng	155.893.314.139	-	110.454.838.163	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.535.001.175	2.230.824.189
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.111.084.622	882.352.373
- Chi phí mua bảo hiểm	195.491.239	159.124.911
- Chi phí sửa chữa	-	818.543.200
- Các khoản khác	228.425.314	370.803.705
b. Dài hạn	11.672.494.604	16.612.391.299
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	224.116.692	782.270.831
- Chi phí sửa chữa tàu và các thiết bị khác	11.402.477.578	15.821.287.130
- Các khoản khác	45.900.334	8.833.338
Cộng	13.207.495.779	18.843.215.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	106.269.443.627	117.293.099.213	264.974.037.397	40.148.279.419	528.684.859.656
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	14.828.047.616	14.512.395.716	15.347.349	29.355.790.681
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.194.823.615)	(351.491.176)	(5.546.314.791)
Số dư cuối năm	106.269.443.627	132.121.146.829	274.291.609.498	39.812.135.592	552.494.335.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	84.010.313.386	96.703.551.736	225.423.620.874	13.149.493.018	419.286.979.014
Khấu hao trong năm	4.380.866.163	9.549.111.772	10.666.515.484	6.715.075.693	31.311.569.112
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.194.823.615)	(351.491.176)	(5.546.314.791)
Số dư cuối năm	88.391.179.549	106.252.663.508	230.895.312.743	19.513.077.535	445.052.233.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	22.259.130.241	20.589.547.477	39.550.416.523	26.998.786.401	109.397.880.642
Tại ngày cuối năm	17.878.264.078	25.868.483.321	43.396.296.755	20.299.058.057	107.442.102.211

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 của Công ty là 304.037.631.646 VND (tại ngày 01/01/2021 là 298.413.997.788 VND).

Giá trị còn lại của các tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay còn số dư (được trình bày tại Thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuế tài chính) tại ngày 31/12/2021 là 52.451.505.248 VND (tại ngày 01/01/2021 là 19.909.522.822 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	620.077.178	620.077.178
Thuế phí khác	111.272.598	-	-	111.272.598
Cộng	111.272.598	-	620.077.178	731.349.776
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.179.207.153	21.868.844.874	21.211.916.632	1.836.135.395
Thuế thu nhập doanh	504.643.312	6.498.958.220	4.017.679.990	2.985.921.542
Thuế thu nhập cá nhân	38.838.249	373.006.301	398.825.728	13.018.822
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.908.541.451	2.908.541.451	-
Thuế bảo vệ môi trường	532.958.000	7.645.734.000	7.622.238.000	556.454.000
Thuế phí khác	23.850	77.637.500	77.661.350	-
Cộng	2.255.670.564	39.372.722.346	36.236.863.151	5.391.529.759

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	-	11.383.202.483
Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	-	11.383.202.483
- 02 xe ô tô stec cấp, bán lẻ xăng dầu tự động dung tích 13-14m ³	-	7.314.128.607
- 18 bộ lường đồng hồ đo xăng dầu, hiển thị EMR4 và bom bán rãnh, 380L/P	-	3.144.852.827
- Xe bán tải phục vụ sửa chữa, bảo trì hệ thống cấp phát xăng dầu tự động	-	903.034.750
- 08 gầu ngoạm điều khiển từ xa 8m ³	-	21.186.299
Các khoản mục khác	116.860.000	-
Cộng	116.860.000	11.383.202.483

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ		
Chênh lệch chi phí sửa chữa tài sản cố định ghi nhận vào chi phí trong năm nhưng xác định chưa được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.076.963.940	-
Cộng	2.076.963.940	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	556.373.985.676	556.373.985.676	351.690.115.669	351.690.115.669
- Công ty Xăng dầu B12	314.315.673.486	314.315.673.486	150.225.190.684	150.225.190.684
- Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	122.107.366.506	122.107.366.506	69.009.786.351	69.009.786.351
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Rita Việt Nam	14.954.589.393	14.954.589.393	17.486.390.643	17.486.390.643
- Các đối tượng khác	104.996.356.291	104.996.356.291	114.968.747.991	114.968.747.991
Cộng	556.373.985.676	556.373.985.676	351.690.115.669	351.690.115.669
<i>Trong đó phải trả người bán là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>164.221.697</i>	<i>164.221.697</i>	<i>404.775.428</i>	<i>404.775.428</i>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	-	627.057.010
Công ty TNHH 25/10	73.768.762	2.249.786
Công ty Cổ phần Xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	46.749.199	37.413.217
Các đối tượng khác	40.219.066	66.243.112
Cộng	160.737.027	732.963.125

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	695.670.814	218.172.916
- Chi phí tiền thù lao còn lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	76.881.000	75.408.000
- Chi phí vận chuyển, điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	352.812.909	34.529.916
- Các khoản trích trước khác	265.976.905	108.235.000
Cộng	695.670.814	218.172.916

17. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	211.701.350	177.452.350
- Kinh phí công đoàn	291.856.658	285.602.180
- Kinh phí hoạt động Đảng	249.966.383	159.446.966
- Đoàn phí công đoàn	149.868.747	154.782.309
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	1.053.000.000	561.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.639.474	220.449.612
Cộng	2.061.032.612	1.558.733.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng	Trong năm		Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	86.163.565.632	86.163.565.632	2.606.692.030.833	2.832.384.812.392	311.856.347.191	311.856.347.191
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (i)	5.701.192.940	5.701.192.940	1.845.025.434.742	1.922.968.599.682	83.644.357.880	83.644.357.880
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (ii)	80.462.372.692	80.462.372.692	179.339.132.317	132.142.953.515	33.266.193.890	33.266.193.890
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	562.011.463.774	756.957.259.195	194.945.795.421	194.945.795.421
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	20.316.000.000	20.316.000.000	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	9.282.000.000	9.282.000.000	10.257.000.000	7.593.800.000	6.618.800.000	6.618.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (iii)	6.334.400.000	6.334.400.000	6.334.400.000	6.131.200.000	6.131.200.000	6.131.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv)	2.947.600.000	2.947.600.000	3.922.600.000	1.462.600.000	487.600.000	487.600.000
c. Vay dài hạn	25.519.455.305	25.519.455.305	11.513.655.305	6.538.000.000	20.543.800.000	20.543.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (iii)	13.678.000.000	13.678.000.000	1.135.000.000	6.050.400.000	18.593.400.000	18.593.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iv)	11.841.455.305	11.841.455.305	10.378.655.305	487.600.000	1.950.400.000	1.950.400.000
Cộng	120.965.020.937	120.965.020.937	2.628.462.686.138	2.846.516.612.392	339.018.947.191	339.018.947.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- i. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, khoản vay không có đảm bảo.
- ii. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh để tài trợ nhu cầu cấp vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất vay quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo khoản vay quy định thông qua các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và ngân hàng.
- iii. Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, lãi suất vay hiện tại từ 8,025% - 8,5%/năm, quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các dự án đầu tư của Công ty. Hình thức đảm bảo khoản vay quy định thông qua các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và ngân hàng.
- iv. Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh để thanh toán các khoản chi phí hợp pháp thực hiện phương án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất, lãi suất vay quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo khoản vay quy định thông qua các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và ngân hàng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.282.000.000	6.618.800.000
Trong năm thứ hai	7.497.100.000	6.538.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	16.088.312.760	11.645.800.000
Sau năm năm	1.934.042.545	2.360.000.000
Cộng	<u>34.801.455.305</u>	<u>27.162.600.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	8.960.446.091	12.879.294.057	171.839.740.148
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.238.788.935	16.238.788.935
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(12.879.294.057)	(12.879.294.057)
Sử dụng quỹ đầu tư TSCĐ	-	8.960.446.091	(8.960.446.091)	-	-
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	8.960.446.091	-	16.238.788.935	175.199.235.026
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	8.960.446.091	-	16.238.788.935	175.199.235.026
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	17.100.430.915	17.100.430.915
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(16.238.788.935)	(16.238.788.935)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	8.960.446.091	-	17.100.430.915	176.060.877.006

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021 của Đại hội Đồng cổ đông. Theo đó: Chia cổ tức cho các cổ đông 10.500.000.000 VND, trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi 5.547.788.935 VND, trích Quỹ thưởng ban điều hành 191.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Các cổ đông khác	47.000.000.000	31,33	47.000.000.000	31,33
Tổng cộng	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

Trong năm 2021, Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền 10.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	-	5.894.948.025

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	102,02	102,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

NĂM NAY

Chi tiêu	Hoạt động thương mại	Sản xuất dầu nhờn	Bốc xếp	Vận tải thủy	Bảo hộ lao động	Sản xuất dịch vụ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.574.790.827.677	254.043.491.800	15.493.813.592	34.199.854.193	26.352.286.500	41.942.730.285	3.946.823.004.047
2. Lợi nhuận từ hoạt động KD	183.165.146.572	20.614.866.693	(1.451.918.652)	(8.326.681.964)	562.811.018	(4.918.196.817)	189.646.026.850
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	24.986.041.982
4. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	907.471.372.019
Tổng Tài sản	-	-	-	-	-	-	907.471.372.019
5. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	731.410.495.013
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	731.410.495.013

NĂM TRƯỚC

Chi tiêu	Hoạt động thương mại	Sản xuất dầu nhờn	Bốc xếp	Vận tải thủy	Bảo hộ lao động	Sản xuất dịch vụ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.908.992.236.711	206.614.770.135	27.990.758.891	29.184.482.838	16.605.315.100	31.669.078.171	3.221.056.641.846
2. Lợi nhuận từ hoạt động KD	131.736.300.546	28.501.118.984	2.076.649.218	2.511.521.283	228.263.262	(907.313.043)	164.146.540.250
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	46.368.477.603
4. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	902.215.200.650
Tổng Tài sản	-	-	-	-	-	-	902.215.200.650
5. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	727.015.965.624
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	727.015.965.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.948.689.594.223	3.223.222.227.522
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3.575.555.905.125	2.909.888.553.448
- Doanh thu bán thành phẩm	281.497.291.028	224.414.222.620
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.636.398.070	88.919.451.454
Cộng	3.948.689.594.223	3.223.222.227.522
<i>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>3.803.921.845.212</i>	<i>3.110.273.983.881</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.866.590.176	2.165.585.676
- Chiết khấu thương mại	1.254.651.776	1.251.844.248
- Giảm giá hàng bán	487.218.160	913.741.428
- Hàng bán bị trả lại	124.720.240	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.946.823.004.047	3.221.056.641.846

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.391.625.681.105	2.777.255.936.165
Giá vốn của thành phẩm đã bán	259.218.100.589	194.490.702.989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106.333.195.503	85.163.462.442
Cộng	3.757.176.977.197	3.056.910.101.596

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.103.019.067	177.778.669.467
Chi phí nhân công	118.463.823.849	102.142.362.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.311.569.112	29.621.586.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.234.182.453	42.853.984.180
Chi phí khác bằng tiền	66.040.424.907	60.716.532.388
Cộng	517.153.019.388	413.113.134.338

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	127.401.723	263.057.388
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.386.572	42.666.969
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.020
Cộng	174.788.295	305.725.377

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.282.573.883	14.509.788.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.237	7.640.972
Cộng	11.282.611.120	14.517.429.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	65.915.920.975	32.101.142.472
- Chi phí nhân viên	15.536.795.909	8.236.167.947
- Chi phí vật liệu quản lý	2.141.790.070	301.499.252
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.531.589.586	731.772.163
- Chi phí khấu hao	3.428.378.648	3.039.924.332
- Thuế và lệ phí	608.096.659	501.842.904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.005.416.502	3.462.364.116
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	30.663.853.601	15.827.571.758
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	92.776.025.712	99.720.499.302
- Chi phí nguyên liệu, bao bì	7.777.072.076	8.103.235.113
- Chi phí nhân viên	39.130.636.188	36.473.802.131
- Chi phí khấu hao	12.690.813.374	12.145.720.537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.439.832.813	16.434.755.672
- Các khoản chi phí bán hàng khác	17.737.671.261	26.562.985.849

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	901.827.000	-
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	651.794.994	-
Thu nhập do bảo quản tốt hàng hóa, giảm tỷ lệ hao hụt	572.010.248	339.566.825
Tiền phạt thu được	197.663.143	-
Thu nhập do công nợ không phải trả	46.965.500	584.929.366
Các khoản khác	133.147.905	35.102.081
Cộng	2.503.408.790	959.598.272

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nguyên liệu	573.712.495	339.566.825
Phạt do chậm tiến độ thực hiện hợp đồng	197.064.286	-
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	-	71.861.600
Chi phí do Ngừng không thực hiện dự án	-	288.189.988
Thuế GTGT hàng biếu tặng	-	164.416.000
Các khoản khác.	56.464.152	3.731.465
Cộng	827.240.933	867.765.878

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.554.568.968	3.791.291.931
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay theo nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020	(55.610.748)	(1.825.053.990)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.498.958.220	1.966.237.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	21.522.425.195	18.205.026.876
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	11.250.419.644	751.432.777
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	865.599.943	751.432.777
<i>Cộng: Chi phí chưa được khấu trừ năm nay (i)</i>	10.384.819.701	
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.772.844.839	18.956.459.653
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	32.772.844.839	18.956.459.653
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>6.554.568.968</u>	<u>3.791.291.931</u>

Ngoài khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế nêu trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể nào khác nữa so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản chênh lệch do thay đổi thời gian phân bổ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giữa năm nay so với năm trước, Công ty xác định chưa được khấu trừ trong năm nay, sẽ được khấu trừ trong các năm sau.

31. (THU NHẬP) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (i)	(2.076.963.940)	-
Tổng (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(2.076.963.940)</u>	<u>-</u>

Ghi chú:

- (i) Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở giá trị chi phí sửa chữa tài sản cố định ghi nhận trong năm được Công ty xác định chưa được khấu trừ năm nay, chuyển khấu trừ các năm sau (như trình bày tại Thuyết minh số 30).

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.100.430.915	16.238.788.935
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	5.738.788.935
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.100.430.915	10.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.140</u>	<u>700</u>

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, do Công ty chưa phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trình bày lại là do trong năm 2021 Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước, theo đó lãi cơ bản năm 2020 là 700 VND/cổ phiếu (số trước trình bày lại là 1.083 VND/cổ phiếu).

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2063.
- Thuê đất tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2045.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tổng số tiền thuê đất, thuế đất năm 2021 đã nộp trong năm là 3.528.618.629 VND, số được miễn giảm trong năm là 620.077.178 VND, chi phí thuê đã ghi nhận trong năm là 2.908.541.451 VND.

Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin với thời hạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, chi phí thuê văn phòng được trả 01 tháng/lần, tổng chi phí thuê trong năm là 865.560.000 VND.

Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng làm việc của Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Bất động sản Hoa Hải với thời hạn từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2022 (Hợp đồng sẽ gia hạn 01 năm 01 lần), tiền thuê văn phòng được trả 06 tháng/lần, tổng chi phí thuê đã ghi nhận trong năm là 364.545.456 VND.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	120.965.020.937	339.018.947.191
Trừ: Tiền	11.132.154.659	13.439.031.450
Nợ thuần	109.832.866.278	325.579.915.741
Vốn chủ sở hữu	176.060.877.006	175.199.235.026
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,62	1,86

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.132.154.659	13.439.031.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	614.633.684.799	636.901.635.143
Cộng	625.765.839.458	650.340.666.593
	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	120.965.020.937	339.018.947.191
Phải trả người bán và phải trả khác	558.435.018.288	353.248.849.086
Chi phí phải trả	695.670.814	218.172.916
Cộng	680.095.710.039	692.485.969.193

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền	11.132.154.659	-	-	11.132.154.659
Phải thu khách hàng và phải thu khác	614.503.684.799	130.000.000	-	614.633.684.799
Cộng	625.635.839.458	130.000.000	-	625.765.839.458
Các khoản vay	95.445.565.632	23.585.412.760	1.934.042.545	120.965.020.937
Phải trả người bán và phải trả khác	558.435.018.288	-	-	558.435.018.288
Chi phí phải trả	695.670.814	-	-	695.670.814
Cộng	654.576.254.734	23.585.412.760	1.934.042.545	680.095.710.039
Chênh lệch thanh khoản thuần	(28.940.415.276)	(23.455.412.760)	(1.934.042.545)	(54.329.870.581)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền	13.439.031.450	-	-	13.439.031.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	636.771.635.143	130.000.000	-	636.901.635.143
Cộng	650.210.666.593	130.000.000	-	650.340.666.593
Các khoản vay	318.475.147.191	18.183.800.000	2.360.000.000	339.018.947.191
Phải trả người bán và phải trả khác	353.248.849.086	-	-	353.248.849.086
Chi phí phải trả	218.172.916	-	-	218.172.916
Cộng	671.942.169.193	18.183.800.000	2.360.000.000	692.485.969.193
Chênh lệch thanh khoản thuần	(21.731.502.600)	(18.053.800.000)	(2.360.000.000)	(42.145.302.600)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bán hàng	3.803.921.845.212	3.110.273.983.881
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.239.974.837.583	329.328.890.363
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	-	314.263.290.740
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	244.082.236.654
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	575.682.783.087	501.591.526.872
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	555.655.925.761	445.967.164.708
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	269.501.095.526	191.596.038.249
Công ty Than Uông Bí - TKV	108.526.780.520	106.126.071.767
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	100.967.954.116	85.225.444.141
Công ty Than Hòn Gai - TKV	95.754.809.150	96.059.212.317
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	93.961.752.185	80.796.879.238
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	72.696.520.762	76.519.325.421
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	71.166.437.667	55.973.173.974
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	64.530.876.896	61.145.088.487
Công ty Than Dương Huy - TKV	64.166.806.315	54.299.156.313
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	53.199.594.561	36.510.764.602
Công ty Than Hạ Long - TKV	45.074.327.054	55.134.204.284
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	37.995.049.633	27.254.919.734
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	35.873.935.708	26.541.047.790
Công ty Than Thống Nhất - TKV	33.613.005.702	28.398.422.689
Công ty Than Khe Chàm - TKV	33.387.110.892	35.721.415.031
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	27.626.418.570	37.763.526.320
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	27.430.868.245	22.189.570.035
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	25.686.847.557	31.692.299.233
Công ty Than Quang Hanh - TKV	25.384.478.620	30.851.506.494
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	21.931.907.353	16.501.833.478
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	20.861.666.680	16.740.250.936
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	20.614.630.107	21.880.737.902
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	19.181.232.424	16.818.798.750
Công ty Than Mạo Khê - TKV	14.186.488.485	30.635.953.600
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	13.241.219.630	4.016.546.800
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	10.962.762.830	5.547.477.060
Công ty xây lắp mỏ TKV	8.472.681.152	5.483.449.877
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	4.972.960.590	7.378.728.521
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.475.204.599	3.590.847.743
Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	2.577.031.150	343.930.880
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	1.007.228.860	1.555.403.850
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	959.378.490	1.182.969.200
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	911.363.310	410.484.360
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	530.950.000	515.585.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	453.323.892	353.884.455
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	439.193.850	627.684.950
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - TKV	167.973.300	107.158.480
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	60.322.400	99.062.000
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	56.110.000	54.840.000
Công ty Cổ phần kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	-	1.365.970.333
CN Công ty Cổ phần XNK than Vinacomin tại Hà Nội	-	31.210.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khách hàng	527.220.228.153	633.700.306.543
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	159.968.428.039	214.085.825.553
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	91.112.022.516	105.092.758.791
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	47.889.241.505	24.449.084.981
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	24.113.504.632	58.499.623.007
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	23.180.306.647	11.219.018.668
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	22.120.627.518	13.353.969.401
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	17.055.392.077	14.030.456.570
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	13.969.566.015	10.968.586.520
Công ty Than Uông Bí - TKV	13.655.496.612	16.711.760.116
Công ty Than Hòn Gai - TKV	11.757.581.302	8.388.042.835
Công ty Than Hạ Long - TKV	11.256.358.710	14.491.876.383
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	9.802.866.689	11.577.193.375
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	8.670.086.885	13.157.521.363
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	6.421.290.471	9.841.115.955
Công ty Than Dương Huy - TKV	6.137.043.663	9.094.857.439
Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.247.338.860	5.599.381.114
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	4.079.409.151	3.614.123.089
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	3.347.767.066	2.165.022.763
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	2.773.839.446	1.640.880.905
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.729.863.689	1.871.983.416
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	2.674.406.621	6.924.879.632
Công ty Than Quang Hanh - TKV	2.513.091.978	4.100.140.497
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.014.394.007	10.492.572.019
Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.779.272.781	2.866.491.753
Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.542.020.766	524.802.905
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	854.943.507	303.461.312
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	810.097.340	787.372.282
Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	723.741.417	201.285.984
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	557.871.534	340.039.467
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	299.823.403	226.289.305
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	109.952.491	350.200.235
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	42.186.939	52.668.198
Công ty Cổ phần Đồng tâ Phời - Vinacomin	-	1.710.944.235
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	60.324.000
CN Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	40.938.975
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	25.841.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính (Tiếp theo):

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	527.220.228.153	633.700.306.543
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		
Công ty than Khánh Hòa - VVMI	-	48.221.525
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	173.302.030	-
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	74.262.298	-
Công ty than Na Dương- VVMI	92.776.145	73.866.870
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	63.047.776	93.258.935
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP		
Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	16.395.414.819	46.021.061.645
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	376.511.074	249.411.553
Công ty nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	666.894.750	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		
Cơ quan Tổng công ty	4.600.725.932	3.019.438.605
CN mỏ tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai- VIMICO	1.305.099.320	1.023.367.664
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	-	178.563.330
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	225.582.478	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		
Công ty TNHH MTV CN Hóa chất mỏ Việt Bắc - Micco	4.568.207.730	3.645.205.714
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	88.655.274	360.542.550
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	379.914.250	126.033.909
Các khoản phải thu khác	80.000.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	80.000.000.000	-
Các khoản phải trả người bán	164.221.697	404.775.428
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	118.410.492
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	10.554.000	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	45.868.697	246.799.436
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	91.771.000	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	16.028.000	39.565.500

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập	2.148.654.000	2.642.516.000

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 11.261.543.010 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh năm trước nhưng thanh toán trong năm nay và không bao gồm 6.157.745.000 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.



Trần Thị Nhật Lệ
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2022



Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng



Tạ Quang Tuấn
Giám đốc

